

UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN
TỔ CÔNG TÁC LIÊN NGÀNH
THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 875 VÀ
QUYẾT ĐỊNH SỐ 1525

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Điện Biên Phủ, ngày 29 tháng 5 năm 2018

Số: 127/TTTr-TCTLN

TỜ TRÌNH

Đề nghị phê duyệt điều chỉnh bổ sung phương án, dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho người sử dụng đất và các đối tượng bị ảnh hưởng khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình: Hạ tầng kỹ thuật khung khu trụ sở cơ quan, khu công cộng, khu thương mại dịch vụ dọc trục đường 60m trên địa bàn tổ dân phố 18 phường Him Lam (điểm tái định cư số 3 phường Him Lam) đợt 5

Kính gửi: Ủy ban nhân dân thành phố Điện Biên Phủ.

Tổ công tác liên ngành trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Điện Biên Phủ phê duyệt phương án, dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho người sử dụng đất và các đối tượng bị ảnh hưởng khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình: Hạ tầng kỹ thuật khung khu trụ sở cơ quan, khu công cộng, khu thương mại dịch vụ dọc trục đường 60m; cụ thể như sau:

I. Căn cứ

- a) Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013.
- b) Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Thủ tướng Chính phủ về quy định thu tiền sử dụng đất; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.
- c) Căn cứ Thông tư số 37/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.
- d) Căn cứ Thông tư 74/2015/TT-BTC ngày 15/5/2015 của Bộ Tài chính quy định hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.
- e) Căn cứ Quyết định số 27/2014/QĐ-UBND ngày 14/10/2014 của UBND tỉnh Điện Biên về ban hành quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Quyết định số 13/2015/QĐ-UBND ngày 12/8/2015 của UBND tỉnh Điện Biên về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung Quyết định số 27/2014/QĐ-UBND ngày 14/10/2014 của UBND tỉnh ban hành quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Quyết định số 28/2014/QĐ-UBND ngày 14/10/2014 của UBND tỉnh Điện Biên ban hành Quy định hạn mức giao đất, công nhận QSD đất; diện tích tối thiểu được phép tách thửa và hạn mức đất xây dựng phần mộ, tượng đài, bia tưởng niệm trong nghĩa trang, nghĩa địa trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2015 của UBND tỉnh Điện Biên về

việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng, cây trồng trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Quyết định số 662/QĐ-UBND ngày 16/5/2016 của UBND tỉnh Điện Biên ban hành chính sách đặc thù các hỗ trợ khác khi Nhà nước thu hồi đất để triển khai thực hiện Dự án Hạ tầng kỹ thuật khung khu trụ sở cơ quan, khu công cộng, khu thương mại dịch vụ dọc trục đường 60m thành phố Điện Biên Phủ; Quyết định 210/QĐ-UBND ngày 21/3/2017 của UBND tỉnh Điện Biên về việc Ban hành bổ sung một số chính sách đặc thù khi Nhà nước thu hồi đất để triển khai thực hiện Dự án đầu tư bổ sung đoạn tuyến Đường nối từ đường Võ Nguyên Giáp đến khu tái định cư Noong Bua vào dự án đầu tư xây dựng công trình Đường vành đai II: Nối tiếp khu tái định cư Noong Bua thành phố Điện Biên Phủ với khu tái định cư Pú Tũu thị trấn huyện Điện Biên và Dự án Hạ tầng kỹ thuật khung, khu trụ sở cơ quan, khu công cộng, khu thương mại dịch vụ dọc trục đường 60m, thành phố Điện Biên Phủ.

f) Căn cứ Quyết định số 144/QĐ-UBND ngày 27/02/2017 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình Hạ tầng kỹ thuật khung dọc trục 60m và khu tái định cư khu 1, khu 2 và khu 3 phường Him Lam, khu tái định cư bản Phiêng Bua, phường Noong Bua, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên; Biên bản làm việc liên ngành thống nhất giá đất ở trung bình để tính hỗ trợ đối với đất nông nghiệp trong địa giới hành chính phường khi nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án đường 60m và Dự án Hạ tầng kỹ thuật khung trên địa bàn phường Him Lam và phường Noong Bua, thành phố Điện Biên Phủ ngày 07/3/2017.

g) Căn cứ Quyết định số 17/2015/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định chi tiết một số nội dung về việc lập dự toán, sử dụng và quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

h) Căn cứ Văn bản số 40/HĐND-KTNS ngày 16/3/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Hạ tầng kỹ thuật khung khu trụ sở cơ quan, khu công cộng, khu thương mại dịch vụ dọc trục đường 60m; Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 13/02/2017 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Hạ tầng kỹ thuật khung khu trụ sở cơ quan, khu công cộng, khu thương mại dịch vụ dọc trục đường 60m; Văn bản số 2620/UBND-TH ngày 15/9/2017 của UBND tỉnh về việc xử lý một số tồn tại vướng mắc về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư một số dự án trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ.

i) Căn cứ Biên bản thống nhất nội dung lập tính, toán phương án, dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho người sử dụng đất và các đối tượng bị ảnh hưởng khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình: Hạ tầng kỹ thuật khung khu trụ sở cơ quan, khu công cộng, khu thương mại dịch vụ dọc trục đường 60m trên địa bàn tổ dân phố 18 phường Him Lam (điểm tái định cư số 3) đợt 5, ngày tháng 5 năm 2018,

II. Nội dung trình

1. Tên phương án: Điều chỉnh, bổ sung phương án, dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho người sử dụng đất và các đối tượng bị ảnh hưởng

khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình: Hạ tầng kỹ thuật khung khu trụ sở cơ quan, khu công cộng, khu thương mại dịch vụ dọc trục đường 60m trên địa bàn tổ dân phố 18 phường Him Lam (điểm tái định cư số 3) đợt 5.

2. Địa điểm thực hiện: phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ.

3. Thời gian thực hiện: từ tháng 12 năm 2016 đến khi hoàn thành.

4. Nội dung và quy mô: bồi thường thiệt hại về đất, tài sản vật kiến trúc, cây trồng vật nuôi và các khoản hỗ trợ cho các đối tượng bị thiệt hại, ảnh hưởng khi Nhà nước thu hồi đất.

5. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ do chủ dự án phải chi trả là 2.520.665.249,0 đồng (*Bằng chữ: Hai tỷ năm trăm hai mươi triệu sáu trăm sáu mươi lăm nghìn hai trăm bốn mươi chín đồng.*)

Trong đó:

- Kinh phí điều chỉnh bổ sung bồi thường, hỗ trợ về đất:	1.442.480.120,0	đồng
- Kinh phí điều chỉnh bổ sung bồi thường, hỗ trợ về tài sản vật kiến trúc:	578.416.053,0	đồng
- Kinh phí điều chỉnh bổ sung bồi thường, hỗ trợ về cây trồng:	108.099.380,0	đồng
- Kinh phí điều chỉnh bổ sung hỗ trợ:	337.408.800,0	đồng
- Kinh phí điều chỉnh bổ sung tổ chức thực hiện:	49.328.087,0	đồng
- Kinh phí điều chỉnh bổ sung dự phòng cưỡng chế:	4.932.809,0	đồng

(Có biểu chi tiết kèm theo)

6. Nguồn vốn chi trả phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư

Kinh phí tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được sử dụng từ nguồn vốn bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được phê duyệt tại Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 13/02/2017 của UBND tỉnh Điện Biên.

7. Phương án tái định cư:

Tổ công tác liên ngành thẩm định 03 suất tái định cư.

- 03 hộ (gồm 03 suất) là hộ gia đình thu hồi hết đất ở, có tài sản trên đất bị thu hồi, có hộ khẩu thường trú trên địa bàn phường nơi có đất bị thu hồi, phải di chuyển chỗ ở; đủ điều kiện giao 01 suất đất tái định cư theo quy định tại Điều 79, Luật Đất đai 2013.

8. Tổ chức thực hiện

a) Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

Phối hợp với các đơn vị có liên quan, căn cứ phương án, dự toán kinh phí được phê duyệt, chứng từ liên quan thực hiện chi trả, quyết toán kinh phí bồi thường hỗ trợ, tái định cư; cụ thể như sau:

- Chi trả cho các đối tượng trong phương án các khoản tiền: bồi thường, hỗ trợ về đất; tài sản, vật kiến trúc; cây trồng vật nuôi và các khoản hỗ trợ

- Thanh toán các khoản chi phí tổ chức thực hiện về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho Tổ công tác liên ngành theo Quyết định số 875/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2015; Quyết định số 164/QĐ-STNMT ngày 04/11/2016; Quyết định số 1525/QĐ-UBND ngày 9/12/2016 và các chi phí khác có liên quan đến việc tổ chức thực hiện về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thuộc dự án;

- Tập hợp các chứng từ chi phí thực tế có liên quan lập báo cáo quyết toán gửi cơ quan Tài chính phê duyệt quyết toán theo quy định hiện hành;

- Chuyển tiền chi phí tổ chức thực hiện cho Trung tâm phát triển quỹ đất theo tiến độ thực hiện;

b) Trung tâm phát triển quỹ đất có trách nhiệm:

- Phối hợp với Ủy ban nhân dân phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ phổ biến và niêm yết công khai quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi; gửi quyết định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đến từng người có đất thu hồi, mức bồi thường, hỗ trợ, bố trí tái định cư, thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ; thời gian bố trí tái định cư và thời gian bàn giao đất đã thu hồi cho tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng;

- Thu Giấy chứng nhận đã cấp (nếu có) cho người sử dụng đất bị thu hồi chuyển cho Văn phòng đăng ký đất đai để chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định.

- Quản lý đất đã được giải phóng mặt bằng;

c) Ủy ban nhân dân phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ có trách nhiệm:

- Phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất phổ biến và niêm yết công khai quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi.

- Phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện việc chi trả tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định hiện hành.

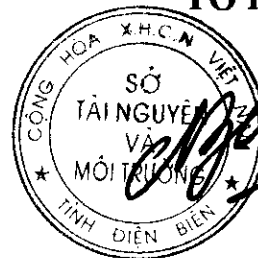
- Tổ chức vận động, thuyết phục để người có đất thu hồi thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

Tổ trưởng Tổ công tác liên ngành trình Chủ tịch UBND thành phố Điện Biên Phủ xem xét, phê duyệt./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lãnh đạo sở;
- Phòng TNMT TP ĐBP;
- Chi cục QLĐĐ;
- Trung tâm PTQĐ;
- Lưu: VT, TCT.

**KT. TỔ TRƯỞNG
TỔ PHÓ**



**PHÓ GIÁM ĐỐC
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Ngôn Ngọc Khuê**

BIỂU 1: TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG, KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH: DỰ ÁN HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHUNG, KHU TRỤ SỞ CƠ QUAN, KHU CÔNG CỘNG, KHU THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ Dọc TRỤC ĐƯỜNG 60M TRÊN ĐỊA BÀN TỐ 18 PHƯỜNG HIM LAM (ĐIỂM TÁI ĐỊNH CƯ SỐ 3)

(Kèm theo Tờ trình số: 127/TTr-TCTLN ngày 29 tháng 5 năm 2018 của Tổ công tác liên ngành)

STT	HỌ VÀ TÊN	DIỆN TÍCH THÂM ĐỊNH (m2)	KINH PHÍ, BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ ĐẤT	KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÀI SẢN VẬT KIẾN TRÚC	KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI	KINH PHÍ HỖ TRỢ			TỔNG KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ
						TỔNG CỘNG	KINH PHÍ HỖ TRỢ	KINH PHÍ HỖ TRỢ XD NHÀ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
18	Nguyễn Kiên Trung - Nguyễn Thị Hoài Hương					14.000.000,0	14.000.000		14.000.000
21	Lường Văn Mẫn - Bé Thị Cẩm			2.028.000,0	28.964.665,6	0,0	0		30.992.666
29	Ngọc Văn Phương			4.001.379,2	202.500,0	0,0	0		4.203.879
32	Đình Công Nam - Nguyễn Thị Nường	925,5	532.799.650,0	172.826.613,6	16.754.660,0	135.481.000,0	61.651.000	73.830.000	857.861.924
33	Nguyễn Thị Tâm - Tạ Công Việt	482,9	302.907.670,0	254.033.753,4	4.147.478,4	76.290.800,0	14.765.800	61.525.000	637.379.702
34	Nguyễn Đức Hoàn - Nguyễn Thị Thoa	976,0	606.772.800,0	145.526.306,4	58.030.076,4	111.637.000,0	50.112.000	61.525.000	921.966.183
	Tổng cộng	2.384,4	1.442.480.120,0	578.416.052,6	108.099.380,4	337.408.800,0	140.528.800	196.880.000	2.466.404.353

Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất:	1.442.480.120
Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về tài sản vật kiến trúc:	578.416.053
Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về cây trồng vật nuôi:	108.099.380
Kinh phí hỗ trợ:	337.408.800
Kinh phí tổ chức thực hiện:	49.328.087
Kinh phí dự phòng tổ chức cưỡng chế:	4.932.809
	2.520.665.249,0

Bằng chữ: Hai tỷ năm trăm hai mươi triệu sáu trăm sáu mươi lăm nghìn hai trăm bốn mươi chín đồng.

BIỂU 5: DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG KINH PHÍ TỔ CHỨC THỰC HIỆN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH: DỰ ÁN HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHUNG, KHU TRỤ SỞ CƠ QUAN, KHU CÔNG CỘNG, KHU THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ DỌC TRỤC ĐƯỜNG 60M TRÊN ĐỊA BÀN TỎ 18 PHƯỜNG HIM LAM (ĐIỂM TÁI ĐỊNH CƯ SỐ 3)

(Kèm theo Tờ trình số: *127*.../TTTr-TCTLN ngày *29*.tháng...*5*... năm 2018 của Tổ công tác liên ngành)

STT	NỘI DUNG CHI	SỐ TIỀN
A	Tổng kinh phí tổ chức thực hiện	49.328.087
I	Kinh phí phê duyệt phương án (2%)	986.562
II	Kinh phí cho tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, GPMB (70%)	49.328.087
1	Chi tuyên truyền các chính sách, chế độ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; tổ chức vận động các đối tượng liên quan thực hiện quyết định thu hồi đất;	
2	Chi kiểm kê, đánh giá đất đai, tài sản thực tế bị thiệt hại gồm: phát tờ khai, hướng dẫn người bị thiệt hại kê khai; đo đạc xác định diện tích đất, kiểm kê số lượng và giá trị nhà, công trình, cây trồng, vật nuôi và tài sản khác bị thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất của từng tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; kiểm tra, đối chiếu giữa tờ khai với kết quả kiểm kê, xác định mức độ thiệt hại với từng đối tượng bị thu hồi đất cụ thể; tính toán giá trị thiệt hại về đất đai, nhà, công trình, cây trồng, vật nuôi và tài sản khác;	
3	Chi lập, phê duyệt, công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư từ khâu tính toán các chỉ tiêu bồi thường đến khâu phê duyệt phương án bồi thường, thông báo công khai phương án bồi thường;	
4	Chi phục vụ việc kiểm tra, hướng dẫn thực hiện chính sách bồi thường, giải quyết những vướng mắc trong công tác bồi thường và tổ chức thực hiện chi trả bồi thường;	
5	Chi thuê văn phòng, trang thiết bị làm việc của Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường và cơ quan thẩm định (nếu có);	
6	Chi in ấn, phô tô tài liệu, văn phòng phẩm và xăng xe;	
	i) Chi thuê nhân công thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có);	
7	Các nội dung chi khác có liên quan trực tiếp đến việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.	
III	Kinh phí cho Tổ công tác của tỉnh (23%)	11.345.460
1	Chi thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;	
2	Chi phục vụ việc kiểm tra, hướng dẫn thực hiện chính sách bồi thường, giải quyết những vướng mắc trong công tác bồi thường và tổ chức thực hiện chi trả bồi thường;	
3	Chi in ấn, phô tô tài liệu, văn phòng phẩm và xăng xe;	
4	Các nội dung chi khác có liên quan trực tiếp đến việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (thẩm định, giải quyết các vướng mắc phát sinh....)	
IV	Kinh phí chuyển về sở Tài chính để trả cho Hội đồng thẩm định giá đất (5%)	2.466.404
B	Dự phòng cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất (10%)	4.932.809
C	TỔNG CỘNG	54.260.896

BIỂU 2: CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ ĐẤT CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG, KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH: DỰ ÁN HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHUNG, KHU TRỤ SỞ CƠ QUAN, KHU CÔNG CỘNG, KHU THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ DỌC TRỤC ĐƯỜNG 60M TRÊN ĐỊA TÓ 18 PHƯỜNG HIM LAM (ĐIỂM TÁI ĐỊNH CƯ SỐ 3)

(Kèm theo Tờ trình số: 127/TTr-TCTLN ngày 29 tháng 5 năm 2018 của Tổ công tác liên ngành)

S TT	Họ và Tên	DVT	Đối tượng		Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích đủ điều kiện bồi thường (m ²)	Đơn giá	Thành tiền
			Hộ PN N	Hộ NN					
	TỔ 18 - P. HIM LAM								
32	Đình Công Nam - Nguyễn Thị Nhung			x			925,5		532.799.650
	<i>Số khẩu</i>	<i>khẩu</i>		4					
a	Bồi thường về đất						925,5		532.799.650
	Đất ở đô thị: Đường tô vĩnh diện, đoạn từ ngã ba rẽ vào Trung tâm Chính trị thành phố Điện Biên Phủ đến trụ sở phường Noong Bua (cũ), VT1	m ²			39	80	140,0	1.300.000	182.000.000
	Đất trồng cây hàng năm khác	m ²			39	80	315,0	58.000	18.270.000
	Đất trồng cây hàng năm khác	m ²			39	80	133,2	58.000	7.725.600
	Đất trồng cây lâu năm	m ²			1	88	337,3	68.000	22.936.400
b	Hỗ trợ về đất								
	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Quyết định số 13/2015/QĐ-UBND ngày 12/8/2015 của UBND tỉnh Điện Biên; cụ thể: Hỗ trợ bằng tiền bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm = 2,0x 58.000đ/m ² = 116.000đ/m ²	m ²					448,2	116.000	51.991.200
	Hỗ trợ đất nông nghiệp trong địa giới hành chính phường: Hỗ trợ thêm bằng tiền. Giá trị hỗ trợ thêm được xác định giá trị bằng tiền của 30% giá đất ở trung bình của các thửa đất liền kề trừ giá trị bằng tiền Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm; cụ thể mức hỗ trợ = 384.300/m ² - 116.000đ/m ² = 268.300đ/m ²	m ²					448,2	268.300	120.252.060
	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Quyết định số 13/2015/QĐ-UBND ngày 12/8/2015 của UBND tỉnh Điện Biên; cụ thể: Hỗ trợ bằng tiền bằng 2,0 lần giá đất trồng cây lâu năm = 2,0 x 68.000đ/m ² = 136.000đ/m ²	m ²					337,3	136.000	45.872.800

S TT	Họ và Tên	ĐVT	Đối tượng		Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích đủ điều kiện bồi thường (m ²)	Đơn giá	Thành tiền
			HỘ PN N	HỘ NN					
	Hỗ trợ đất nông nghiệp trong địa giới hành chính phường: Hỗ trợ thêm bằng tiền. Giá trị hỗ trợ thêm được xác định giá trị bằng tiền của 30% giá đất ở trung bình của các thửa đất liền kề trừ giá trị bằng tiền Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm; cụ thể mức hỗ trợ = 384.300/m ² - 136.000đ/m ² = 248.300đ/m ²	m ²					337,3	248.300	83.751.590
c	Về tái định cư								
	Hộ gia đình thu hồi hết đất ở, có tài sản trên đất bị thu hồi, có hộ khẩu thường trú trên thửa đất bị thu hồi, phải di chuyển chỗ ở; đủ điều kiện giao 01 suất đất tái định cư theo quy định tại Điều 79, Luật Đất đai 2013.								
33	Nguyễn Thị Tám - Tạ Công Việt		x				482,90		302.907.670
	<i>Số khẩu</i>	<i>khẩu</i>	3						
a	Bồi thường về đất						482,90		302.907.670
	Đất ở đô thị: Đường tô vịnh diện, đoạn từ ngã ba rẽ vào Trung tâm Chính trị thành phố Điện Biên Phủ đến trụ sở phường Noong Bua (cũ), VT1	m ²			22	80	100,0	1.300.000	130.000.000
	Đất trồng cây hàng năm khác	m ²			22	80	27,8	58.000	1.612.400
	Đất trồng cây lâu năm	m ²			43	80	355,1	68.000	24.146.800
b	Hỗ trợ về đất								
	Hỗ trợ đất nông nghiệp trong địa giới hành chính phường (Dự án Hạ tầng khung): Hỗ trợ bằng 30% giá đất ở trung bình của các thửa đất liền kề; giá đất ở trung bình được xác định theo Biên bản làm việc Liên ngành ngày 07/3/2017. Mức hỗ trợ bằng = 30% x 1.281.000 đồng/m ² = 384.300 đồng.	m ²					382,9	384.300	147.148.470
c	Về tái định cư								
	Hộ bị thu hồi hết đất ở; có nhà ở trên đất thu hồi, có hộ khẩu thường trú trên đất thu hồi, phải di chuyển chỗ ở, Hộ gia đình không còn đất ở, nhà ở nào khác trên địa bàn phường nơi có đất thu hồi. Đủ điều kiện được giao 01 (một) suất đất Tái định cư theo quy định tại Điều 79 Luật Đất đai 2013								
34	Nguyễn Đức Hoàn - Nguyễn Thị Thoa			x			976,00		606.772.800
-	<i>Số khẩu</i>	<i>khẩu</i>	3						
a	Bồi thường về đất						976,00		606.772.800
	Đất ở đô thị: Đường tô vịnh diện, đoạn từ ngã ba rẽ vào Trung tâm Chính trị thành phố Điện Biên Phủ đến trụ sở phường Noong Bua (cũ), VT1	m ²			21	80	200,0	1.300.000	260.000.000
	Đất trồng cây lâu năm	m ²			21	80	238,8	68.000	16.238.400

S TT	Họ và Tên	DVT	Đối tượng		Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích đủ điều kiện bồi thường (m ²)	Đơn giá	Thành tiền
			Hộ PN N	Hộ NN					
	Đất trồng cây lâu năm	m ²			21	80	116,0	68.000	7.888.000
	Đất nuôi trồng thủy sản	m ²			30	80	421,2	58.000	24.429.600
b	Hỗ trợ về đất								
	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Quyết định số 13/2015/QĐ-UBND ngày 12/8/2015 của UBND tỉnh Điện Biên; cụ thể: Hỗ trợ bằng tiền bằng 2,0 lần giá đất trồng cây lâu năm = 2,0x 68000đ/m ² = 136.000đ/m ²	m ²					354,8	136.000	48.252.800
	Hỗ trợ đất nông nghiệp trong địa giới hành chính phường: Hỗ trợ thêm bằng tiền. Giá trị hỗ trợ thêm được xác định giá trị bằng tiền của 30% giá đất ở trung bình của các thửa đất liền kề trừ giá trị bằng tiền Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm; cụ thể mức hỗ trợ = 384.300/m ² - 136.000đ/m ² = 248.300đ/m ²	m ²					354,8	248.300	88.096.840
	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Quyết định số 13/2015/QĐ-UBND ngày 12/8/2015 của UBND tỉnh Điện Biên; cụ thể: Hỗ trợ bằng tiền bằng 2,5 lần giá đất ao = 2,5 x 58.000đ/m ² = 145.000đ/m ²	m ²					421,2	145.000	61.074.000
	Hỗ trợ đất nông nghiệp trong địa giới hành chính phường: Hỗ trợ thêm bằng tiền. Giá trị hỗ trợ thêm được xác định giá trị bằng tiền của 30% giá đất ở trung bình của các thửa đất liền kề trừ giá trị bằng tiền Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm; cụ thể mức hỗ trợ = 384.300/m ² - 145.000đ/m ² = 239.300đ/m ²	m ²					421,2	239.300	100.793.160
c	Về tái định cư								
	Hộ bị thu hồi hết đất ở; có nhà ở trên đất thu hồi, có hộ khẩu thường trú trên đất thu hồi, phải di chuyển chỗ ở, Hộ gia đình không còn đất ở, nhà ở nào khác trên địa bàn phường nơi có đất thu hồi. Đủ điều kiện được giao 01 (một) suất đất Tái định cư theo quy định tại Điều 79 Luật Đất đai 2013								
	Tổng Cộng						2.384,4		1.442.480.120

BIỂU 3: CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÀI SẢN, VKT CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG, KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH: DỰ ÁN HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHUNG, KHU TRỤ SỞ CƠ QUAN, KHU CÔNG CỘNG, KHU THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ Dọc TRỤC ĐƯỜNG 60M TRÊN ĐỊA TỎ 18 PHƯỜNG HIM LAM (ĐIỂM TÁI ĐỊNH CƯ SỐ 3)

(Kèm theo Tờ trình số: 127 /TTr-TCTLN ngày 29 tháng 5 năm 2018 của Tổ công tác liên ngành)

STT	Họ tên chủ hộ và nội dung bồi thường	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Mức BT, HT (%)	Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5	6	7
	TỔ 18 - PHƯỜNG HIM LAM					
21	Lương Văn Mẫn - Bé Thị Cẩm					2.028.000
	Tài sản, vật kiến trúc					2.028.000
	Chuồng vịt khung cột tre thung lưới, mái lợp bạt nền láng xi măng = (2,5*6)	m ²	15,00	135.200	100%	2.028.000
29	Ngọc Văn Phương					4.001.379
	Tài sản, vật kiến trúc					4.001.379
	Công sắt hộ (2x3,5): = (1,5*2,5)*2	m ²	7,50	378.560	100%	2.839.200
	Kè xây bằng gạch: = (5,6*0,4*0,2)+(6,5*0,6*0,2)	m ³	1,23	946.400	100%	1.162.179
32	Đình Công Nam - Nguyễn Thị Nhưồng					172.826.614
	Tài sản, vật kiến trúc					172.826.614
-	Nhà xây T11cm, mái lợp tôn nền láng xi măng, trần nhựa = (5,6*9,2)	m ²	51,52	1.684.844	100%	86.803.163
-	Bán mái nhà khung cột sắt mái lợp pbrô xi măng nền láng xi măng = (3,7*9,2)	m ²	34,04	194.688	100%	6.627.180
-	Bán mái trước nhà xây gạch pabanh mái lợp tôn nền láng xi măng = (9,3*4,5)	m ²	41,85	194.688	100%	8.147.693
-	Bán mái nhà kho cột tre, cột gỗ mái lợp pbrô xi măng nền láng xi măng = (6,5*7)	m ²	45,50	194.688	100%	8.858.304
-	Chuồng gà + chuồng lợn cột bê tông khung tre mái lợp pbrô xi măng nền láng xi măng = (6,7*12)	m ²	80,40	270.400	100%	21.740.160
-	Bán mái chuồng lợn cột bê tông khung gỗ mái lợp pbrô xi măng = (1,5*8)	m ²	12,00	270.400	100%	3.244.800
-	Tường xây T11cm bổ trụ 22cm = (9*1,8)+(4,6*1,8)	m ²	2,70	283.920	100%	766.584
-	Công sắt = (1,6*1,9)	m ²	3,04	378.560	100%	1.150.822
-	Tấm đan BTCT = (1,2*2*0,2)	m ³	0,48	1.892.800	100%	908.544
-	Hàng rào B40 = ((18*1,5)+(3*1,5))*1,9 kg	kg	59,85	22.000	100%	1.316.700
-	Trụ công xây gạch = (0,35*0,35*2)*2 trụ	m ³	0,49	946.400	100%	463.736

STT	Họ tên chủ hộ và nội dung bồi thường	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Mức BT, HT (%)	Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5	6	7
-	Bếp xây T11cm mái lợp pbrô xi măng nền láng xi măng =(5*5)	m ²	25,00	730.080	100%	18.252.000
-	Bể xây T11cm không nắp =(1,2*1,2*1,3)	m ³	1,87	676.000	100%	1.265.472
-	Bán mái bếp cột gỗ mái lợp pbrô xi măng nền láng xi măng =(2*2)	m ²	4,00	232.544	100%	930.176
-	Bán mái nhà vệ sinh xây T11cm mái lợp tôn nền láng xi măng =(5,2*3)	m ²	15,60	540.800	100%	8.436.480
-	Thép V4 chân téc nước =21m =3 cây*10kg/cây	kg	30,00	19.000	100%	570.000
-	Téc nước 1,5 m ³ (hỗ trợ tháo dỡ di chuyển)	cái	2,00	50.000	100%	100.000
-	Công trình điện sinh hoạt	hộ	1,00	1.622.400	100%	1.622.400
-	Công trình nước sinh hoạt	hộ	1,00	1.622.400	100%	1.622.400
33	Nguyễn Thị Tám - Tạ Công Việt					254.033.753
	Tài sản, vật kiến trúc					254.033.753
-	Nhà xây T11cm, hai đầu hồi xây T22cm, mái lợp tôn, nền lát gạch =(5,15*11,2)	m ²	57,68	2.461.000	100%	141.950.480
-	Bán mái trước nhà thưng tôn + hoa sắt =(5,15*4,65)	m ²	23,95	194.688	100%	4.662.291
-	Nhà tắm + nhà vệ sinh xây T11cm mái đổ bê tông cốt thép =(3,1*5,35)	m ²	16,59	1.892.800	100%	31.392.088
-	Bếp xây T11cm mái lợp tôn =(4,3*5,15)	m ²	22,15	730.080	100%	16.167.622
-	Téc nước (hỗ trợ tháo dỡ di chuyển)	cái	1,00	50.000	100%	50.000
-	Dàn năng lượng mặt trời (hỗ trợ tháo dỡ di chuyển)	bộ	1,00	50.000	100%	50.000
-	Chuồng gà mái lợp pbrô xi măng xây T11cm =(1,2*1,2)	m ²	1,44	540.800	100%	778.752
-	Nền láng xi măng =(1,2*4)	m ²	4,80	108.160	100%	519.168
-	Lưới thép B40 =(12*1,6)*1,9 kg	kg	36,48	22.000	100%	802.560
-	Hàng rào tre	m	2,50	6.760	100%	16.900
-	Trụ sắt hộp 4x4 =(0,3*3*2,8)*3 trụ	m ²	0,76	378.560	100%	286.191
-	Công sắt hộp 1x3 =(1,45*2,1)	m ²	3,05	378.560	100%	1.152.715
	Tài sản trên thửa đất số 43; tờ bản đồ số 80					
-	Tường xây T11cm =(8,7*1,9)+(4*1,9)	m ²	24,13	283.920	100%	6.850.990
-	Công sắt lưới B40 =(1,5*1,4)	m ²	2,10	120.000	100%	252.000
-	Chuồng gà xây T11cm, mái lợp pbrô xi măng =(2,6*1,46)	m ²	3,80	540.800	100%	2.052.877
-	Bán mái trước nhà khung cột gỗ thưng gỗ mái lợp pbrô xi măng =(5*5,2)	m ²	26,00	362.336	100%	9.420.736

STT	Họ tên chủ hộ và nội dung bồi thường	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Mức BT, HT (%)	Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5	6	7
-	Nhà toóc xi khung cột gỗ vuông, thưng trát toóc xi, mái lợp pbrô xi măng, nền láng xi măng =(6*7,2)	m ²	43,20	770.640	100%	33.291.648
-	Bê nước xây tường 11cm không nắp =(1*1*0,8)	m ³	0,80	676.000	100%	540.800
-	Nền bê tông =(1,5*1,4)	m ²	2,10	108.160	100%	227.136
-	Công sắt lưới B40 =(1,8*1,5)	m ²	2,70	120.000	100%	324.000
-	Công trình điện sinh hoạt	hộ	1,00	1.622.400	100%	1.622.400
-	Công trình nước sinh hoạt	hộ	1,00	1.622.400	100%	1.622.400
34	Nguyễn Đức Hoàn - Nguyễn Thị Thoa					145.526.306
	Tài sản, vật kiến trúc					145.526.306
-	Nhà khung cột gỗ vuông mái lợp ngói xi măng, vách trát toóc xi nền láng xi măng =(10,1*6)	m ²	60,60	1.014.000	100%	61.448.400
-	Bán mái xây tường 11cm, mái lợp pbrô xi măng, nền láng xi măng =(3*5,5)	m ²	16,50	962.768	100%	15.885.672
-	Hàng rào lưới B40 =(1,2*12)*1,9kg	kg	27,36	22.000	100%	601.920
-	Nhà vệ sinh xây T11cm mái lợp pbrô xi măng =(2*1,7)	m ²	3,40	540.800	100%	1.838.720
-	Nhà kho tạm cột gỗ, xà gỗ + tre mái lợp pbrô xi măng nền láng xi măng =(4*4)	m ²	16,00	405.600	100%	6.489.600
-	Nhà kho tạm số 02 cột gỗ, mái lợp pbrô xi măng vách tre =(4*4)	m ²	16,00	405.600	100%	6.489.600
-	Chuồng gia cầm cột gỗ mái lợp pbrô xi măng =(5,5*2,5)	m ²	13,75	162.240	100%	2.230.800
-	Hàng rào lưới B40 =(15*1,5)*1,9 kg	kg	42,75	22.000	100%	940.500
-	Chuồng lợn xây T11cm mái lợp pbrô xi măng, nền láng xi măng =(7*4,5)	m ²	31,50	540.800	100%	17.035.200
-	Chuồng lợn xây T11cm mái lợp pbrô xi măng, nền láng xi măng =(9*4,5)	m ²	40,50	540.800	100%	21.902.400
-	Hố chứa nước thải xây T11cm không nắp =(1,5*1,2*1)	m ³	1,80	676.000	100%	1.216.800
-	Hố chứa nước thải xây T11cm không nắp =(0,5*1*1)	m ³	0,50	676.000	100%	338.000
-	Sân láng xi măng =(2*5)	m ²	10,00	108.160	100%	1.081.600
-	Hàng rào cây sống =(8,6+3)	m	11,60	6.760	100%	78.416
-	Hàng rào tre đan	m	4,00	6.760	100%	27.040
-	Công sắt hộp 2x4 =(2,2*2,2)	m ²	4,84	378.560	100%	1.832.230
-	Trụ bê tông cốt thép =(0,2*0,2*2)*2 trụ	m ³	0,16	1.892.800	100%	302.848
-	Sân láng xi măng =(2*3)	m ²	6,00	108.160	100%	648.960
-	Sân láng xi măng =(3,5*5)	m ²	17,50	108.160	100%	1.892.800
-	Công trình điện sinh hoạt	hộ	1,00	1.622.400	100%	1.622.400

STT	Họ tên chủ hộ và nội dung bồi thường	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Mức BT, HT (%)	Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5	6	7
-	Công trình nước sinh hoạt	hộ	1,00	1.622.400	100%	1.622.400
	Tổng cộng					578.416.053

BIỂU 3a: CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ XÂY DỰNG NHÀ Ở CHO CÁC HỘ GIA ĐÌNH KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH: DỰ ÁN HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHUNG, KHU TRỤ SỞ CƠ QUAN, KHU CÔNG CỘNG, KHU THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỘC TRỰC ĐƯỜNG 60M TRÊN ĐỊA TỎ 18 PHƯỜNG HIM LAM (ĐIỂM TÁI ĐỊNH CƯ SỐ 3)

(Kèm theo Tờ trình số: 127 /TTr-TCTLN ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Tổ công tác liên ngành)

ĐVT: đồng

Hộ số	Họ tên chủ hộ và nội dung hỗ trợ	Tổ công tác liên ngành thẩm định					Thành tiền	Ghi chú
		Số khẩu được hỗ trợ	ĐVT	Diện tích hỗ trợ (m ²)	Đơn giá hỗ trợ (đồng/m ²)	Mức HT(%)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
32	Đình Công Nam - Nguyễn Thị Nhưông	4					73.830.000	Chi trả tiền khi xây dựng nhà nơi tái định cư mới
	Hỗ trợ tiền xây dựng nhà ở nơi tái định cư		m ²	30	2.461.000	100%	73.830.000	
33	Nguyễn Thị Tám - Tạ Công Việt	3					61.525.000	Chi trả tiền khi xây dựng nhà nơi tái định cư mới
	Hỗ trợ tiền xây dựng nhà ở nơi tái định cư		m ²	25	2.461.000	100%	61.525.000	
34	Nguyễn Đức Hoàn - Nguyễn Thị Thoa	3					61.525.000	Chi trả tiền khi xây dựng nhà nơi tái định cư mới
	Hỗ trợ tiền xây dựng nhà ở nơi tái định cư		m ²	25	2.461.000	100%	61.525.000	
	Tổng cộng						196.880.000	

BIỂU 4: CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG, KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH: DỰ ÁN HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHUNG, KHU TRỤ SỞ CƠ QUAN, KHU CÔNG CỘNG, KHU THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ Dọc TRỤC ĐƯỜNG 60M TRÊN ĐỊA TỎ 18 PHƯỜNG HIM LAM (ĐIỂM TÁI ĐỊNH CƯ SỐ 3)

(Kèm theo Tờ trình số: 127/TTr-TCTLN ngày 29 tháng 5 năm 2018 của Tổ công tác liên ngành)

STT	NỘI DUNG	BÁN KÍNH TÁN LÁ	Đ V T	S.K LƯ ƠN G	Đ VT	ĐVT	S.K LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (đồng)	THÀNH TIỀN (đồng)
21	Lường Văn Mạn - Bế Thị Cẩm								28.964.666
	Phần cây cối trên diện tích đất để nghị thu hồi nốt của hộ Lường Thị Hoa								
	Mít bán kính tán lá	3,0	m	1,0	cây	quả	113,0	14.000	1.582.560
	Vú sữa bán kính tán lá	1,5	m	1,0	cây	kg	28,3	20.000	3.316.365
	Ôi bán kính tán lá	1,5	m	1,0	cây	kg	28,3	10.000	282.600
	Nhãn bán kính tán lá	1,2	m	2,0	cây	kg	36,2	16.000	578.765
	Mít trồng năm thứ 4				cây		3,0	162.000	486.000
	Xoài trồng năm thứ 4				cây		2,0	162.000	324.000
	Cây keo đường kính >15cm				cây		5,0	95.000	475.000
	Cây ôi trồng năm thứ 4				cây		5,0	162.000	810.000
	Cây dừa cho quả				cây		30,0	12.000	360.000
	Cây dừa sắp có quả				cây		50,0	3.600	7.048.800
	Chuối có buồng >15kg					đ/buồng	8,0	120.000	960.000
	Chuối cao trên 1m sắp có buồng					đ/cây	30,0	60.000	1.800.000
	Chuối nhỏ dưới 1m					đ/cây	40,0	12.000	480.000
	Bưởi trồng năm thứ 4				cây		1,0	135.000	135.000
	Cây đào bán kính tán lá	2,5	m	1,0	cây	kg	98,1	10.000	981.250
	Cây bưởi mỹ bán kính tán lá	3,5	m	1,0	cây	kg	192,3	14.000	2.692.550
	Cây roi bán kính tán lá	3,6	m	1,0	cây	kg	162,8	10.000	1.627.776
	Cây nhãn bán kính tán lá	5,0	m	1,0	cây	kg	314,0	16.000	5.024.000
29	Ngọc Văn Phương								202.500
	Cây thuốc nam (cây lá khi) chưa cho thu hoạch				cây		3,0	67.500	202.500
	<i>Kết quả thẩm định của Tổ công tác liên ngành</i>								
32	Đình Công Nam - Nguyễn Thị Nhưong								16.754.660
	- Xoài bán kính tán lá	1,5	m	1,0	cây	kg	35,3	10.000	353.250
	- Nhãn bán kính tán lá	1,5	m	1,0	cây	kg	28,3	16.000	452.160
	- Mít bán kính tán lá	3,0	m	1,0	cây	quả	113	14.000	1.582.000
	- Mít bán kính tán lá	3,2	m	1,0	cây	quả	128	14.000	1.792.000
	- Xoài bán kính tán lá	4,0	m	1,0	cây	cây	251,2	10.000	2.512.000
	- Xoài bán kính tán lá	1,5	m	1,0	cây	cây	35,3	10.000	353.250
	- Tre đường kính thân >10 cm				cây		60,0	54.000	3.240.000
	- Tre đường kính thân < 10cm				cây		100,0	41.000	4.100.000
	- Cây lấy gỗ (thông) đường kính thân > 30cm				cây		6,0	135.000	810.000
	- Cây lấy gỗ thường đường kính thân < 15cm				cây		15,0	68.000	1.020.000
	- Cây lấy gỗ thường đường kính thân < 5 cm				cây		20,0	27.000	540.000
33	Nguyễn Thị Tâm - Tạ Công Việt								4.147.478

STT	NỘI DUNG	BÁN KÍNH TÁN LÁ	Đ V T	S.K LƯ ỢN G	Đ VT	ĐVT	S.K LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (đồng)	THÀNH TIỀN (đồng)
-	Cây gỗ thường (cây bàng) đường kính thân > 15cm					cây	1,0	108.000	108.000
-	Nhãn bán kính tán lá	1,8	m	1,0	cây	kg	40,7	16.000	651.110
-	Cây táo mèo bán kính tán	2,5	m	1,0	cây	kg	78,5	10.000	785.000
-	Cây sấu bán kính tán lá	1,6	m	1,0	cây	kg	32,2	10.000	321.536
-	Mít trồng năm thứ 4					cây	3,0	16.000	48.000
-	Nhãn bán kính tán lá	1,2	m	2,0	cây	cây	36,2	33.750	1.220.832
-	Cây lấy gỗ (xoan) đường kính thân <10 cm					cây	1,0	41.000	41.000
-	Khế trồng năm thứ 4					cây	3,0	162.000	486.000
-	Xoài trồng năm thứ 4					cây	2,0	162.000	324.000
-	Cây vú sữa trồng năm thứ 4					cây	1,0	162.000	162.000
34	Nguyễn Đức Hoàn - Nguyễn Thị Thoa								58.030.076
-	Nhãn bán kính tán lá	3,5	m	2,0	cây	kg	307,7	16.000	4.923.520
-	Nhãn bán kính tán lá	4,0	m	2,0	cây	kg	401,9	16.000	6.430.720
-	Nhãn bán kính tán lá	2,5	m	1,0	cây	kg	78,5	16.000	1.256.000
-	Xoài bán kính tán lá	3,0	m	1,0	cây	kg	141,3	10.000	1.413.000
-	Xoài bán kính tán lá	2,5	m	1,0	cây	kg	98,1	10.000	981.250
-	Nhãn bán kính tán lá	2,2	m	1,0	cây	kg	60,8	16.000	972.646
-	Mít bán kính tán lá	1,5	m	1,0	cây	quả	28,0	14.000	392.000
-	Cây lấy gỗ thường đường kính thân > 30cm					cây	1,0	135.000	135.000
-	Nhãn bán kính tán lá	4,5	m	1,0	cây	kg	254,3	96.000	24.416.640
-	Nhãn bán kính tán lá	3,0	m	1,0	cây	kg	113,0	60.000	6.782.400
-	Cây lấy gỗ thường đường kính thân từ 7 - <10 cm					cây	1,0	40.500	40.500
-	Na bán kính tán lá	2,0	m	1,0	cây	kg	50,2	20.000	1.004.800
-	Cây ăn quả nhóm 1 trồng năm thứ 4					cây	7,0	135.000	945.000
-	Đu đủ có quả					cây	3,0	12.000	36.000
-	Đu đủ chưa có quả					cây	1,0	45.600	45.600
-	Chuối chưa có buồng cao trên 1m					cây	6,0	60.000	360.000
-	Mít bán kính tán lá	1,5	m	1,0	cây	quả	28,0	14.000	392.000
-	Vườn rau các loại (5*10)					m ²	50,0	15.600	780.000
-	Cây cảnh trồng chậu loại trung bình					cây	10,0	40.500	405.000
-	Hỗ trợ mặt nước ao nuôi cá hỗn hợp					m ²	421,2	15.000	6.318.000
	Tổng cộng								108.099.380

BIỂU 4a: CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ CÁC KHOẢN HỖ TRỢ CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG, KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH: DỰ ÁN HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHUNG, KHU TRỤ SỞ CƠ QUAN, KHU CÔNG CỘNG, KHU THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ DỌC TRỤC ĐƯỜNG 60M TRÊN ĐỊA TỎ 18 PHƯỜNG HIM LAM (ĐIỂM TÁI ĐỊNH CƯ SỐ 3)

(Kèm theo Tờ trình số: 127/TT-Tr-TCTLN ngày 29 tháng 5 năm 2018 của Tổ công tác liên ngành)

STT	Họ và Tên	Đối tượng		Diện tích đủ điều kiện bồi thường (m2)				Diện tích nhà tháo dỡ (m2)	Hỗ trợ khuyến khích DC theo tiến độ đối với đất NN (2.000đ/m2 nhưng tối đa không quá 2.000.000đ)		Hỗ trợ khuyến khích DC theo tiến độ đối với chủ sử dụng đất chủ sở hữu nhà bị thu hồi một phần đất nhưng không phải phá dỡ nhà ở, công trình VKT trên đất (hỗ trợ 30.000 đồng/m2 đất ở)		Hỗ trợ khuyến khích DC theo tiến độ do phải phá dỡ nhà ở, công trình, vật kiến trúc (hỗ trợ 50.000 đồng/m2 đất ở)		Tổng tiền	Số tiền đề nghị điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú	
		Hộ PNN	Hộ NN	Đất ở đô thị (ODT) (m ²)	Đất trồng cây lâu năm (CLN) (m ²)	Đất trồng cây hàng năm (BHK) (m ²)	Đất thủy sản (TSN) (m ²)		Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền				
Kết quả thẩm định của Tổ công tác liên ngành																		
18	Nguyễn Kiên Trung - Nguyễn Thị Hoài Hương													50.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
32	Đình Công Nam - Nguyễn Thị Nhưồng		x	140,0	337,3	448,2		51,5	2.000	1.571.000				50.000	5.000.000	6.571.000	6.571.000	Đất có nhà
33	Nguyễn Thị Tâm - Tạ Công Việt	x		100,0	355,1	27,8		100,9	2.000	765.800				50.000	5.000.000	5.765.800	5.765.800	Đất có nhà
34	Nguyễn Đức Hoàn - Nguyễn Thị Thoa		x	200,0	354,8		421,2	60,6	2.000	1.552.000				50.000	5.000.000	6.552.000	6.552.000	Đất có nhà
	TỔNG CỘNG			440,0	1.047,2	476,0	421,2	213,0		3.888.800			0			23.888.800	23.888.800	

BIỂU 4b: CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ CÁC KHOẢN HỖ TRỢ CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG, KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH: DỰ ÁN HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHUNG, KHU TRỤ SỞ CƠ QUAN, KHU CÔNG CỘNG, KHU THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỘC TRỰC ĐƯỜNG 60M TRÊN ĐỊA TỎ 18 PHƯỜNG HIM LAM (ĐIỂM TÀI ĐỊNH CƯ SỐ 3)

(Kèm theo Tờ trình số: 127 /TT-TCTLN ngày 29 tháng ... 5 năm 2018 của Tổ công tác liên ngành)

STT	Họ và Tên	Đối tượng		Diện tích đo đạc địa chính (m ²)	Diện tích đất thu hồi, đủ điều kiện bồi thường (m ²)		Diện tích nhà ở bồi thường (m ²)	Số khẩu trong SHK	Số khẩu được hỗ trợ			Hỗ trợ nơi ở tạm			Hỗ trợ ổn định đời sống				Tổng tiền	Số tiền đề nghị điều chỉnh, bổ sung		
		Hộ PN N	Hộ NN		Đất ở	Đất nông nghiệp			Tổng	Khẩu hưởng lương	Khẩu không hưởng lương	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá	Thành tiền	Tỷ lệ % mất đất nông nghiệp	Số tháng hỗ trợ	Định mức hỗ trợ (kg/tháng)	Đơn giá			Thành tiền	
<i>Kết quả thẩm định của Tổ công tác liên ngành</i>																						
18	Nguyễn Kiên Trung - Nguyễn Thị Hoài Hương										6	1.500.000	9.000.000						9.000.000	9.000.000	Theo CA rà soát trong hộ gđ Ông Nguyễn Xuân Diện gồm 6 khẩu: 3 sxm, 02 hưởng lương, 01 ăn theo. Hỗ trợ tách từ Ô. Diện 03 khẩu gồm: Trung 1990-bò đái, Hương 1990-kt, Ngọc 2015-còn nhỏ. Do đó trên cơ sở tài liệu do TTPTQĐ cung cấp hộ gia đình không được hỗ trợ sản xuất theo quy định.	
32	Đình Công Nam - Nguyễn Thị Nhường		x	925,5	140,0	785,5	51,5	4	4	0	4	6	1.500.000	9.000.000	90%	24	30	16.000	46.080.000	55.080.000	55.080.000	CA xác nhận kèm theo biên bản họp ngày 26/1/2018 gđ có 4 khẩu. UBND phường xác nhận gđ có 4 khẩu trong đó có 02 khẩu Nhường và Nam sxm. SHK gđ cung cấp tờ 5, P.HL cấp ngày 10/11/2003 gồm 4 khẩu Nhường 1969, Nam 1967-trồng trot, Yên 1999, Ngân 2004
33	Nguyễn Thị Tâm - Tạ Công Việt		x	482,9	100,0	382,9	100,9	3	3	1	2	6	1.500.000	9.000.000						9.000.000	9.000.000	CA xác nhận kèm theo biên bản họp ngày 26/1/2018 gđ có 3 khẩu (Tâm, Việt, Huyền). UBND phường xác nhận gđ có 3 khẩu trong đó có 02 khẩu Tâm và Việt không sxm, khẩu Huyền còn nhỏ. SHK gđ cung cấp tờ 18, P.HL cấp ngày 28/8/2008 gồm 3 khẩu Tâm 1970, Trang 1994, Huyền 2004. Trên cơ sở các hồ sơ, tài liệu TTPTQĐ cung cấp Tổ công tác thẩm định hộ gđ không được hỗ trợ đời sống

STT	Họ và Tên	Đối tượng		Diện tích đo đạc địa chính (m ²)	Diện tích đất thu hồi, đủ điều kiện bồi thường (m ²)		Diện tích nhà ở bồi thường (m ²)	Số khẩu trong SHK	Số khẩu được hỗ trợ			Hỗ trợ nơi ở tạm			Hỗ trợ ổn định đời sống				Tổng tiền	Số tiền để nghị điều chỉnh, bổ sung		
		Hộ PN	Hộ NN		Đất ở	Đất nông nghiệp			Tổng	Khẩu hưởng lương	Khẩu không hưởng lương	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá	Thành tiền	Tỷ lệ % mất đất nông nghiệp	Số tháng hỗ trợ	Định mức hỗ trợ (kg/tháng)	Đơn giá				Thành tiền
34	Nguyễn Đức Hoàn - Nguyễn Thị Thoa		x	976,0	200,0	776,0	60,6	3	3	0	3	6	1.500.000	9.000.000	>100%	24	30	16.000	34.560.000	43.560.000	43.560.000	CA xác nhận kèm theo biên bản họp ngày 26/1/2018 gđ có 3 khẩu (Thoa, Hoàn, Sơn). UBND phường xác nhận gđ có 3 khẩu trong đó có 02 khẩu Thoa và Hoàn sxm, khẩu Sơn - hs. SHK gđ cung cấp tờ 18, P.HL cấp ngày 23/10/2009 gồm 3 khẩu Thoa 1967-nd, Hoàn 1959 có sổ tạm trú từ 25/2/2015, Sơn 2000-hs. Trên cơ sở các hồ sơ, tài liệu TTPTQĐ cung cấp Tổ công tác thẩm định hộ gđ được hỗ trợ đời sống gồm 3 khẩu.
TỔNG CỘNG				2.384,4	440,0	1.944								36.000.000					80.640.000	116.640.000	116.640.000	